TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 176/2024/DS-PT.
Ngày: 03-04-2024
V/v: "T/c yêu cầu bồi thường thiệt hại và hợp đồng góp vốn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 464/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại và hợp đồng góp vốn".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 796/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, Thông báo mở phiên tòa phúc thẩm số 102/TA-TB ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1988. Địa chỉ: số H Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Chơn P, sinh năm 1945; bà Võ Thị T, sinh năm 1955. Cùng địa chỉ: khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Minh Q1, sinh năm 1982. Địa chỉ: số A đường N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1988. Địa chỉ: số D đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q1: Luật sư Trần Hồng B - Công ty L1 - Thuộc đoàn luật sư Thành phố H.
Địa chỉ: số A Ấp A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Văn phòng công chứng Trần Văn C.

Địa chỉ trụ sở: Tổ 8, khu phố D, đường N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C – Chức vụ: Trưởng văn phòng.

3.3. Bà Đặng Quỳnh N, sinh năm 1990. Địa chỉ: số F Ỷ, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Luật sư Phương Quốc D - Công ty L1 - Thuộc đoàn luật sư tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Quỳnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Thị Q trình bày: Ngày 29/3/2021, ông Phạm Chơn P và bà Võ Thị T yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/11/2020 giữa bà với bà Võ Thị T, ông Phạm Chơn P được Văn phòng công chứng Trần Văn C công chứng số 9444, Quyển số 10/2020-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/11/2020, đồng thời ông P và bà T có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với thửa đất 2189 đang tranh chấp.

Ngày 12/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc có ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2021/QĐ-BPKCTT, nội dung của quyết định cấm bà Đặng Thị Q chuyển dịch quyền về tài sản đối với thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 3, loại đất BHK, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 13/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc thụ lý vụ án số 101/2021/TB-TLVA về việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Chơn P, bà Võ Thị T với bà Đặng Thị Q.

Ngày 22/11/2021, bà Đặng Thị Q có đơn phản tố yêu cầu ông P và bà T bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, cụ thể:

Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất 2189 từ bà T và ông P, ngày 05/4/2021 bà thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Đặng Văn Đ1, giá chuyển nhượng là 1.800.000.000 đồng, ông Đ1 đặt cọc cho bà 200.000.000 đồng và thỏa thuận đến ngày 05/05/2021 hai bên ký hợp đồng chính thức tại văn phòng công chứng. Tuy nhiên, ngày 12/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà chuyển dịch quyền về tài sản đối với thửa đất 2189 nên bà không tiếp tục thực hiện hợp đồng theo như thỏa thuận trong hợp đồng đặt ngày 05/04/2021, bà đã trả lại cho ông Đ1 200.000.000 đồng tiền nhận cọc và bồi thường 100.000.000đồng tiền

phạt cọc nên bà yêu cầu bà T và ông P bồi thường lại cho bà 100.000.000đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 1.680.000 đồng.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, bà Đặng Thị Q có nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và xin vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Minh Q1 do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào ngày 29/8/2020, ông Q1 và bà N cùng góp vốn nhận chuyển nhượng thửa đất 2189 của bà Đỗ Thị C1, với giá chuyển nhượng 1.400.000đồng/m^2 sau khi đo phần chuyển nhượng có diện tích là 1.170m^2 thành tiền 1.638.000.000 đồng, mỗi người góp ½ giá trị, ông Q1 góp vào 819.000.000 đồng.

Ông Q1 và bà N cùng giao tiền cho bà C1. Hai bên thống nhất để cho mẹ ông Q1 là bà Võ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 2189. Đến tháng 11/2020, ông Q1 và bà N thống nhất để bà Đặng Thị Q đứng tên dùm nên yêu cầu bà T chuyển nhượng thửa đất lại cho bà Q đứng tên. Bà N sợ cha mẹ ông Q1 đã lớn tuổi, nếu tiếp tục để đứng tên sợ rằng sau này dẫn đến tranh chấp tài sản thừa kế nên mới đề nghị ông Q1 chuyển qua cho bà Q là chị bà N đứng tên, vì ông Q1 và bà N hợp tác làm ăn đã lâu nên ông Q1 tin tưởng. Sau khi bà T, ông P khởi kiện tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng với bà Q thì bà N trình bày là đã bán đất cho bà Q, nên ông Q1 cũng thống nhất. Nay ông Q1 xin thay đổi chỉ yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà N trả lại phần tiền mà ông Q1 góp vốn ban đầu là 50%, với số tiền là 819.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Quỳnh N trình bày: Việc bà và ông Q1 góp vốn để mua thửa đất 2189 và để mẹ ông Q1 đứng tên dùm là đúng, ông Q1 giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích và giá chuyển nhượng và số tiền hai bên góp vốn là đúng như hợp đồng góp vốn hai bên ký kết vào ngày 29/8/2020. Sau đó, bà và ông Q1 thống nhất chuyển nhượng thửa đất số 2189 cho bà Q nên các bên ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng. Giá chuyển nhượng là 1.700.000.000 đồng, có sự đồng ý của ông Q1. Bà yêu cầu ông Q1 gửi thông tin cha mẹ ông Q1 qua ứng dụng Zalo của bà, rồi bà gửi trước thông tin cho phòng công chứng. Ngày 12/11/2020, ông Q1 chở mẹ ông Q1 ra công chứng ký tên, thời điểm này bà và bà Q không có mặt ở phòng công chứng, sau khi cha mẹ ông Q1 ký xong, ông Q1 mới điện thoại báo cho bà biết đã ký xong, bà mới kêu bà Q ra ký, sổ đỏ thì ông Q1 đem về, không có để lại. Sau khi ký xong bà Q về nhà và giao cho bà số tiền 1.400.000.000 đồng, còn thiếu lại 300.000.000 đồng, thỏa thuận khoảng 45 ngày sau thì bà Q mới giao đủ, có làm giấy nhận tiền chỉ có một mình bà ký tên và nhận tiền. Buổi chiều cùng ngày, ông Q1 đến nhà bà giao sổ đỏ và bà giao tiền cho ông Q1 là 697.500.000 đồng, do có trừ tiền giấy tờ làm hồ sơ là 5.000.000 đồng. Sau đó, bà Q giao tiếp số tiền 300.000.000đồng, còn lại bà cũng đã giao cho ông Q1 số tiền 150.000.000 đồng, hai lần giao tiền cho ông Q1 đều không có làm giấy tờ giao nhận, chỉ có hai người, không ai chứng kiến. Việc ông Q1 cho rằng chưa nhận tiền chia phần góp vốn là không đúng, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Q1 giữ, nếu như không có giao tiền cho ông Q1 thì ông Q1 không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q làm thủ tục.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã tuyên:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Q yêu cầu ông Phạm Chơn P và bà Võ Thị T bồi thường thiệt hại do có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Phạm Minh Q1 yêu cầu bà Đặng Quỳnh N hoàn trả phần tiền góp vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc bà Đặng Quỳnh N phải hoàn trả cho ông Phạm Minh Q1 số tiền góp vốn mua thửa đất 2189 của bà Đỗ Thị C1 là 819.000.000 đồng (tám trăm mười chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Đặng Quỳnh N phải chịu 36.570.000 đồng án phí.

3.2. H1 lại cho bà Đặng Thị Q số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phi số 0012791 ngày 15/12/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc.

3.3. H1 lại cho ông Phạm Minh Q1 số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004871 ngày 15/8/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, bà Đặng Quỳnh N có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh Q1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Phạm Minh Q1 không rút đơn khởi kiện, bà Đặng Quỳnh N không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q1 và người đại diện trình bày: Từ lời trình bày của các bên, có căn cứ xác định ông Q1 và bà N có giao kết hợp tác như Hợp đồng góp vốn đề ngày 29/8/2020 để cùng nhận chuyển nhượng thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 03, loại đất BHK, diện tích 1575m^2 tại ấp

P, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Ông Q1 đã giao đủ tiền cho bà N. Khi bà N thực hiện chuyển nhượng đất cho bà Đặng Thị Q thì không giao lại phần tiền hùn mua đất cho ông Q1. Bà N xác định đã chuyển nhượng thửa đất cho bà Q thì ông Q1 cũng không có ý kiến gì. Tại phiên tòa, ông Q1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà N phải trả lại phần tiền ông Q1 đã hùn mua đất là 819.000.000 đồng, không yêu cầu trả số tiền bán đất thực tế cho bà Q. Khi hai bên góp vốn chính bà N là người soạn thảo hợp đồng với điều khoản rõ ràng và chặt chẽ, nên việc bà N trình bày do tin tưởng mà không làm biên bản giao nhận tiền là không có căn cứ. Thực tế, khi ký chuyển nhượng đất tại phòng công chứng, ông Q1 cũng đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2189 cho bà N có sự chứng kiến của nhân viên phòng công chứng để làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho bà Q, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và người đại diện trình bày: lời khai của ông Q1 trong quá trình giải quyết vụ án là không trung thực. Ban đầu ông P và bà T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với lý do là chỉ nhờ bà Q đứng tên giùm thửa đất 2189 và hoàn toàn không đề cập gì về hợp đồng hợp tác. Thực tế, các đương sự cũng thừa nhận là đã từng thỏa thuận hùn mua đất nhiều lần trước đây, nên có sự tin tưởng bà N đã giao đủ tiền chuyển nhượng cho ông Q1 không có tiến hành lập biên nhận giao tiền vì là chỗ quen biết. Đồng thời, ông Q1 là người giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2189, nếu không nhận được tiền chia thì không giao bản chính cho bà Q làm thủ tục sang tên nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q1.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N có cung cấp đoạn ghi âm mà bà N xác định là ông Q1 có trao đổi với bà N về số tiền liên quan đến quyền sử dụng đất này, nhưng tại phiên tòa ông Q1 nghe nội dung ghi âm và không thừa nhận đây là tiếng nói của ông Q1, phía bà N yêu cầu trưng cầu giám định giọng nói của ông Q1 để làm căn cứ giải quyết vụ án, nhưng phía nhà Như không cung cấp được giọng nói mẫu của ông Q1 để để tiến hành giám định theo quy định pháp luật, phía người đại diện của ông Q1 từ chối cung cấp mẫu giọng nói và yêu cầu không tiến hành giám định, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu giám định của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án nhận thấy: ông Q1 và bà N thống nhất cùng nhau góp vốn mua thửa đất số 2189 của bà Đỗ Thị C1 với giá chuyển nhượng là 1.680.000.000 đồng, mỗi người góp 819.000.000 đồng, sau khi chuyển nhượng thửa đất này cho bà Q với giá 1.700.000.000 đồng thì bà N cho rằng đã giao ½ số tiền chuyển nhượng cho ông Q1, nhưng ông Q1 không thừa nhận.

Do quá trình giao nhận tiền giữa bà N và ông Q1 đều không làm biên nhận, không có giấy tờ cũng như không có người làm chứng, việc bà N cho rằng

đã trả cho ông Q1 số tiền lần 1 là 697.500.000 đồng và lần 2 là 150.000.000 đồng, nhưng ông Q1 không thừa nhận, bà N không có chứng cứ để chứng minh, nên ông Q1 yêu cầu bà N trả lại cho ông Q1 số tiền 819.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Quỳnh N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Đặng Quỳnh N được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn Phòng công chứng Trần Văn C, bà Đặng Thị Q, luật sư Nguyễn Sa L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[4] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Đặng Quỳnh N thấy rằng: Ông Phạm Minh Q1 yêu cầu bà Đặng Quỳnh N có trách nhiệm hoàn trả lại 50% giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 2189 với số tiền là 819.000.000 đồng. Xét thấy, ngày 29/8/2020, bà Đặng Quỳnh N và ông Phạm Minh Q1 có lập hợp đồng góp vốn viết tay về việc cả hai cùng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 03, loại đất BHK, diện tích 1.575 m2 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C do bà Đỗ Thị C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá chuyển nhượng là 1.638.000.000 đồng. Cả hai cùng thống nhất mỗi bên góp 50% giá trị để mua thửa đất nói trên. Đồng thời, cả hai cùng thống nhất để cho bà Võ Thị T (mẹ của ông Q1) đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi hoàn tất hồ sơ tách thửa thì cả hai người sẽ trả chi phí cho bà T với số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, bà T và ông P lập thủ tục ký chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Đặng Thị Q. Ông Q1 trình bày do bà N không tin tưởng mẹ của ông nên yêu cầu chuyển nhượng lại thửa đất trên cho bà Q đứng tên, nên không có việc nhận tiền chuyển nhượng, khi ký hợp đồng tại phòng công chứng thì ông đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, còn bà N thì cho rằng bà và ông Q1 thống nhất chuyển nhượng thửa đất số 2189 lại cho bà Q với giá là 1.700.000.000 đồng, sau khi ký ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 12/11/2020 thì chiều cùng ngày ông Q1 cầm bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nhà bà N để nhận tiền và giao giấy, việc giao nhận tiền thì không có giấy tờ và cũng không có người chứng kiến.

[4.1] Căn cứ Công văn số 29/CV-VPCCTVC ngày 09/8/2023 của Văn phòng C2 có trình bày: Về quy trình công chứng hợp đồng thực hiện theo đúng quy trình thủ tục, đúng quy định của pháp luật. Công chứng viên thực hiện kiểm tra đầy đủ hồ sơ bản chính, đúng chủ thể trong hợp đồng, đúng nội dung yêu cầu công chứng. Đối với việc giao nhận tiền do các bên tự thỏa thuận, thực hiện

ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên và Văn phòng công chứng. Sau khi hoàn tất việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng do Bên chuyển nhượng là bà T và ông P không cần giữ 01 bản chính hợp đồng chuyển nhượng, nên toàn bộ hồ sơ công chứng và bản chính Quyền sử dụng đất Văn phòng công chứng giao cho bên nhận chuyển nhượng là bà Q.

[4.2] Tại bản tự khai của bà Đặng Thị Q ngày 19/5/2021 xác định khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng, chính ông Q1 là người đem giấy tờ đất (bản chính) đến phòng công chứng Trần Văn C và đưa bà T và ông P để các bên tiến hành thủ tục công chứng. Do đó, có thể thấy lời trình bày của bà N cho rằng ông Q1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho bà N tại nhà bà N và bà N đã giao đủ tiền cho ông Q1 tại nhà là không có căn cứ và mâu thuẫn, như vậy lời khai của ông Q1 là phù hợp với lời khai của bà Q. Bà N xác định đã giao tiền cho ông Q1 đủ vì do quá trình giao nhận tiền giữa bà N và ông Q1 không có làm biên nhận, không có giấy tờ gì để chứng minh, cũng như không có người chứng kiến.

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N có cung cấp đoạn ghi âm mà bà N xác định là ông Q1 có trao đổi với bà N về số tiền liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông Q1 đã nghe nội dung ghi âm và không thừa nhận đó là giọng nói của ông Q1. Phía bà N đã yêu cầu trưng cầu giám định giọng nói của ông Q1 để làm căn cứ giải quyết vụ án, nhưng bà N không cung cấp được mẫu giọng nói của chính ông Q1 để tiến hành giám định theo quy định pháp luật, Tòa án cũng đã ấn định thời gian cho bà N cung cấp mẫu giọng nói, nhưng phía bà N chỉ cung cấp nội dung ghi âm không rõ nguồn gốc, xuất xứ và cho rằng đó là giọng nói của ông Q1 nói chuyện với bà N và người khác để làm mẫu so sánh giám định là không phù hợp, phía ông Q1 thì từ chối cung cấp giọng nói, cũng như từ chối việc giám định giọng nói. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N đề nghị tiến hành giám định giọng nói của ông Q1.

[5] Từ những nhận định trên: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q1 là buộc bà N hoàn trả cho ông Phạm Minh Q1 số tiền góp vốn mua thửa đất số 2189 của bà Đỗ Thị C1 với số tiền là 819.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa và phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q1 là có căn cứ nên chấp nhận; kháng cáo của bà Đặng Quỳnh N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N là không có căn cứ nên không chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Quỳnh N phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà Đặng Quỳnh N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Q yêu cầu ông Phạm Chơn P và bà Võ Thị T bồi thường thiệt hại do có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Phạm Minh Q1 yêu cầu bà Đặng Quỳnh N hoàn trả phần tiền góp vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc bà Đặng Quỳnh N phải hoàn trả cho ông Phạm Minh Q1 số tiền góp vốn mua thửa đất số 2189 của bà Đỗ Thị C1 số tiền là 819.000.000 đồng (tám trăm mười chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Đặng Quỳnh N phải chịu 36.570.000 đồng án phí.

3.2. H1 lại cho bà Đặng Thị Q số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phi số 0012791 ngày 15/12/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc.

3.3. H1 lại cho ông Phạm Minh Q1 số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004871 ngày 15/8/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Quỳnh N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012479 ngày 27/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

-TAND cấp cao tại TP . HCM;
-VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng